

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 58

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60752643/20264483-LR/HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.956.393.337.610</b>	<b>5.406.718.261.845</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>746.912.777.519</b>	<b>1.807.684.470.044</b>
111	1. Tiền		313.369.556.427	262.154.470.044
112	2. Các khoản tương đương tiền		433.543.221.092	1.545.530.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>14.1</b>	<b>2.227.511.011.857</b>	<b>1.375.855.603.082</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.254.263)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.227.111.146.056	1.375.455.873.731
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>916.210.851.456</b>	<b>1.066.848.103.700</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	680.219.928.443	654.283.740.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	64.050.030.451	87.223.962.159
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	240.745.671.856	359.259.750.288
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(77.449.318.570)	(42.505.147.499)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		644.539.276	585.798.658
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>924.114.429.691</b>	<b>1.022.532.063.301</b>
141	1. Hàng tồn kho		927.767.470.963	1.026.716.599.642
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.653.041.272)	(4.184.536.341)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>141.644.267.087</b>	<b>133.798.021.718</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	22.754.633.005	19.090.092.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		102.478.010.844	95.840.997.848
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	16.411.623.238	18.866.931.387



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.372.599.066.029</b>	<b>7.342.995.004.217</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>92.163.493.587</b>	<b>117.925.840.635</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		17.304.707.562	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		74.858.786.025	100.621.133.073
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.247.454.476.988</b>	<b>3.369.130.202.486</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.211.956.765.753	1.288.023.480.299
222	Nguyên giá		2.359.190.485.981	2.350.228.607.382
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.147.233.720.228)	(1.062.205.127.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.035.497.711.235	2.081.106.722.187
228	Nguyên giá		2.222.421.444.760	2.220.092.924.160
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(186.923.733.525)	(138.986.201.973)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>5.274.256.276</b>	<b>5.370.446.842</b>
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.522.801.453)	(6.426.610.887)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>48.426.201.301</b>	<b>22.339.107.966</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	48.426.201.301	22.339.107.966
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.566.248.967.958</b>	<b>3.428.487.464.858</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.546.969.800.484	3.409.208.297.384
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>413.031.669.919</b>	<b>399.741.941.430</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	212.866.444.708	181.904.660.348
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	23.905.808.645	31.293.201.201
269	3. Lợi thế thương mại	4.2	176.259.416.566	186.544.079.881
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.328.992.403.639</b>	<b>12.749.713.266.062</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.913.361.847.051</b>	<b>3.991.382.229.595</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.245.734.920.710</b>	<b>2.301.648.696.226</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	434.569.544.320	460.169.613.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.631.284.376	20.148.907.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	23.089.725.432	57.308.191.207
314	4. Phải trả người lao động		51.205.975.078	134.571.945.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	117.563.370.330	150.716.162.297
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	426.485.593.138	150.879.142.474
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.112.837.609.653	1.291.314.766.741
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	64.351.818.383	36.539.966.370
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.667.626.926.341</b>	<b>1.689.733.533.369</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		29.090.508.023	26.898.833.246
338	2. Vay dài hạn	19	836.185.918.217	864.687.264.084
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	775.209.616.992	770.505.948.805
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.140.883.109	27.641.487.234
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>8.415.630.556.588</b>	<b>8.758.331.036.467</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.415.630.556.588</b>	<b>8.758.331.036.467</b>
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	80.073.045.938	67.787.061.385
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	2.028.437.621.735	2.425.373.488.894
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.039.727.210.230	2.038.231.259.465
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(11.289.588.495)	387.142.229.429
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.6	2.388.073.708.592	2.346.124.305.865
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.328.992.403.639</b>	<b>12.749.713.266.062</b>

Trần Minh Nguyệt  
Người lập

Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.842.865.610.849	2.995.465.913.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(61.734.963.731)	(51.012.582.172)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.781.130.647.118	2.944.453.331.761
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.111.751.341.269)	(2.307.081.088.161)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		669.379.305.849	637.372.243.600
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	87.859.822.047	593.851.367.152
22	7. Chi phí tài chính	24	(80.107.640.252)	(70.791.600.980)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(77.110.328.200)	(69.343.367.212)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	122.761.503.100	39.165.999.593
25	9. Chi phí bán hàng	25	(524.521.705.169)	(509.080.074.205)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(208.604.941.557)	(156.096.510.184)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.766.344.018	534.421.424.976
31	12. Thu nhập khác	28	5.305.702.778	6.746.962.194
32	13. Chi phí khác	28	(772.789.747)	(2.593.901.590)
40	14. Lợi nhuận khác	28	4.532.913.031	4.153.060.604
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.299.257.049	538.574.485.580
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(11.501.503.713)	(38.945.917.094)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	(12.091.060.743)	(73.226.009.427)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.706.692.593	426.402.559.059

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
61	19. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(11.289.588.495)	410.134.492.124
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.6	58.996.281.088	16.268.066.935
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.5	(73)	1.856
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.5	(73)	1.856

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng



  
Trần Lệ Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>71.299.257.049</b>	<b>538.574.485.580</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		152.505.850.558	115.574.412.991
03	Các khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng		34.412.539.552	(1.589.796.317)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(535.666.185)	(690.927.834)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(207.154.682.499)	(626.343.028.189)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		78.177.802.200	70.410.841.212
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>128.705.100.675</b>	<b>95.935.987.443</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.977.083.114)	83.064.223.322
10	Giảm hàng tồn kho		98.949.128.679	52.867.924.895
11	Giảm các khoản phải trả		(204.443.589.329)	(124.104.193.210)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(40.614.966.110)	321.763.085
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(86.622.368.698)	(67.761.750.249)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.944.031.079)	(24.531.531.217)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.774.810.661)	(4.629.732.825)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(161.722.619.637)</b>	<b>14.711.005.744</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(48.556.767.505)	(86.825.914.849)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.771.813.974	195.550.121
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.372.940.087.953)	(150.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		521.284.815.628	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.000.000.000)	(965.915.393.333)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		186.632.400.000	1.835.483.520.765
	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		-	(71.149.996.332)
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.454.050.583	43.052.060.811
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(681.353.775.273)</b>	<b>604.839.827.183</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
32	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền (chi mua lại cổ phiếu đã phát hành) thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		(27.000.000)	3.514.500
33	Tiền vay nhận được	19	2.225.909.445.126	1.321.928.002.485
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.433.955.422.081)	(1.370.413.929.880)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.4	(249.719.260)	(678.043.680)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(9.387.670.400)	(24.270.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(217.710.366.615)</b>	<b>(49.184.726.575)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.060.786.761.525)</b>	<b>570.366.106.352</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	5	<b>1.807.684.470.044</b>	<b>1.683.337.775.577</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.069.000	22.076.687
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	5	<b>746.912.777.519</b>	<b>2.253.725.958.616</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 3.903 (31 tháng 12 năm 2017: 3.962).

### **Các công ty con**

#### **Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")**

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")**

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")**

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")**

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Các công ty con (tiếp theo)**

*Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")*

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")*

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")*

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo")*

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hảo, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hảo có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hảo theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

**Các công ty liên kết**

*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")*

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Các công ty liên kết (tiếp theo)***

***Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")***

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

***Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")***

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

***Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")***

KDC nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp trong GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Liên doanh đồng kiểm soát***

***Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")***

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa.                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.10 Các chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**3.20 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.21 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

**4.1 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") trong năm 2017**

Giá trị hợp lý ghi nhận  
tại ngày mua  
VND

**Tài sản**

Tiền và tương đương tiền	147.458.564.481
Các khoản phải thu	255.554.076.838
Hàng tồn kho	319.854.276.826
Các tài sản ngắn hạn khác	51.502.110.502
Tài sản cố định hữu hình	275.667.643.194
Tài sản cố định vô hình	1.057.490.856.162
Bất động sản đầu tư	5.588.908.507
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.818.186.055.202
Các tài sản dài hạn khác	55.213.097.217
Xây dựng cơ bản dở dang	219.656.049.620
	<b><u>5.206.171.638.549</u></b>

**Nợ phải trả**

Nợ ngắn hạn	220.541.587.255
Các khoản vay ngắn hạn	603.252.259.588
Nợ dài hạn	474.327.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	490.005.590.106
	<b><u>1.314.273.763.949</u></b>

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

**72.452.823.511**

**Tổng tài sản thuần**

**3.819.445.051.089**

**Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%**

**1.947.916.976.055**

Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua  
trả cho công ty mẹ

(62.118.000.000)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

62.685.016.020

**Tổng chi phí hợp nhất giữa niên độ**

**1.948.483.992.075**

Trong đó:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua

916.666.812.261

thêm để đạt được quyền kiểm soát (\*)

Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%

1.031.817.179.814

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 325.534.247.948 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 22.2).

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng, thương hiệu và các khoản đầu tư tài chính dài hạn nắm giữ bởi Vocarimex. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.1 Hợp nhất kinh doanh Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) trong năm 2017 (tiếp theo)**

Việc xác định giá trị tài sản thuần của Vocarimex đã được hoàn tất trong năm 2018. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua là 3.819.445.051.089 VND, tăng 1.960.022.360.422 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình với số tiền là 13.416.089.887 VND; khoản tăng giá trị tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu với các số tiền tương ứng là 822.728.987.211 VND, 71.990.079.024 VND, 119.169.000.000 VND và 36.624.000.000 VND; và các khoản đầu tư tài chính dài hạn với giá trị là 1.386.099.794.406 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 490.005.590.106 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 1.871.528.075.034 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng với số tiền là 918.979.791.554 VND, dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 62.685.016.020 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí khấu hao/hao mòn phát sinh từ tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với giá trị là 27.018.071.720 VND được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**4.2 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Số liệu trình bày trước đây*

*Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 32)*

1.127.334.760.234

(918.979.791.554)

Đã điều chỉnh lại – *Thuyết minh số 32*

208.354.968.680

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

208.354.968.680

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

*Số liệu trình bày trước đây*

*Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 32)*

75.418.043.302

(53.607.154.503)

Đã điều chỉnh lại – *Thuyết minh số 32*

21.810.888.799

Phân bổ trong kỳ

10.284.663.315

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

32.095.552.114

**Giá trị còn lại**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

186.544.079.881

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

176.259.416.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	2.136.455.665	2.936.579.891
Tiền gửi ngân hàng	311.233.100.762	259.217.890.153
Các khoản tương đương tiền	433.543.221.092	1.545.530.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>746.912.777.519</u></b>	<b><u>1.807.684.470.044</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 5,5% một năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>680.219.928.443</b>	<b>654.283.740.094</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	155.598.872.660	63.361.832.836
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	101.386.026.142	125.886.026.142
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	71.730.941.961	81.730.941.961
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	351.504.087.680	383.304.939.155
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>64.050.030.451</b>	<b>87.223.962.159</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	47.920.102.729	58.121.348.903
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	3.198.125.280	17.412.422.500
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	12.931.802.442	11.690.190.756
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>240.745.671.856</b>	<b>359.259.750.288</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i>	85.638.400.000	176.638.400.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	60.307.567.465	22.236.840.559
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	99.320.000.000
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	25.360.703.859	33.863.956.000
<i>Hàng hóa cho mượn</i>	15.252.992.931	-
<i>Các khoản khác</i>	23.166.007.601	27.200.553.729
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	101.285.913.478	177.117.566.666
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	139.459.758.378	182.142.183.622
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b><u>(77.449.318.570)</u></b>	<b><u>(42.505.147.499)</u></b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>915.566.312.180</u></b>	<b><u>1.066.262.305.042</u></b>

(\*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 152.596.557.797 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	42.505.147.499	11.645.905.547
Dự phòng trích lập trong kỳ	34.944.171.071	-
Tăng do mua công ty con	-	5.693.937.673
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(166.631.947)
Số cuối kỳ	<u>77.449.318.570</u>	<u>17.173.211.273</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Nguyên vật liệu	488.462.397.033	378.042.809.966
Thành phẩm	173.416.739.379	187.333.693.253
Hàng hóa	129.181.323.069	276.501.134.312
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.651.809.574	55.470.754.164
Công cụ, dụng cụ	27.996.109.073	27.260.574.722
Hàng đang đi trên đường	22.059.092.835	102.107.633.225
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>927.767.470.963</b>	<b>1.026.716.599.642</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.653.041.272)	(4.184.536.341)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>924.114.429.691</u></b>	<b><u>1.022.532.063.301</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 124.332.496.732 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	4.184.536.341	10.041.210.634
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.255.689.223	2.770.124.462
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.787.184.292)	(8.507.990.649)
Tăng do mua công ty con	-	600.000.000
Số cuối kỳ	<u>3.653.041.272</u>	<u>4.903.344.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.754.633.005</b>	<b>19.090.092.483</b>
Chi phí quảng bá thương hiệu	5.878.988.212	-
Công cụ và dụng cụ	5.319.916.322	10.744.124.634
Chi phí mua bảo hiểm	5.295.422.366	854.964.820
Chi phí thuê	863.183.456	-
Chi phí bảo trì	414.422.971	2.568.612.056
Khác	4.982.699.678	4.922.390.973
<b>Dài hạn</b>	<b>212.866.444.708</b>	<b>181.904.660.348</b>
Tiền thuê đất trả trước	144.211.708.146	146.761.329.800
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	30.138.888.887	-
Công cụ và dụng cụ	20.028.970.383	16.755.768.666
Lợi thế kinh doanh	10.317.058.723	13.756.078.297
Khác	8.169.818.569	4.631.483.585
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235.621.077.713</b>	<b>200.994.752.831</b>

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 44.510.775.014 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.2*).

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	17.304.707.562
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	59.851.351.788	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.007.434.237	15.136.694.237
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.163.493.587</b>	<b>117.925.840.635</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số liệu trình bày trước đây	749.786.529.728	1.362.333.115.568	166.999.354.250	38.093.011.552	19.600.506.397	2.336.812.517.495
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.1)	(281.552.987)	14.276.880.651	(31.860.069)	(501.027.370)	(46.350.338)	13.416.089.887
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32	749.504.976.741	1.376.609.996.219	166.967.494.181	37.591.984.182	19.554.156.059	2.350.228.607.382
Mua mới	2.874.157.678	5.824.820.000	250.000.000	2.778.765.370	-	11.727.743.048
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	646.318.488	4.095.000.000	-	-	-	4.741.318.488
Thanh lý trong kỳ	-	-	(7.507.182.937)	-	-	(7.507.182.937)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	753.025.452.907	1.386.529.816.219	159.710.311.244	40.370.749.552	19.554.156.059	2.359.190.485.981
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	50.299.387.872	216.593.340.108	28.030.967.145	16.109.662.857	35.390.215	311.068.748.197
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số liệu trình bày trước đây	253.859.318.944	690.648.598.728	85.525.049.440	26.246.838.511	1.629.310.794	1.057.909.116.417
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	(12.843.119)	4.387.237.603	(7.244.132)	(69.047.549)	(2.092.137)	4.296.010.666
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32	253.846.475.825	695.035.836.331	85.517.805.308	26.177.790.962	1.627.218.657	1.062.205.127.083
Khấu hao trong kỳ	21.625.290.088	58.084.006.449	8.924.983.441	2.356.702.050	646.861.443	91.637.843.471
Thanh lý trong kỳ	-	-	(6.609.250.326)	-	-	(6.609.250.326)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	275.471.765.913	753.119.842.780	87.833.538.423	28.534.493.012	2.274.080.100	1.147.233.720.228
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	495.658.500.916	681.574.159.888	81.449.688.873	11.414.193.220	17.926.937.402	1.288.023.480.299
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	477.553.686.994	633.409.973.439	71.876.772.821	11.836.256.540	17.280.075.959	1.211.956.765.753

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tương ứng là 151.376.274.470 VND và 375.409.419.329 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1) và dài hạn (Thuyết minh số 19.2) từ các ngân hàng.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
<b>VND</b>						
<b>Nguyên giá</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	463.212.052.107	24.147.404.841	62.519.302.240	298.360.324.831	321.341.773.906	1.169.580.857.925
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.1)</i>	36.624.000.000	822.728.987.211	-	119.169.000.000	71.990.079.024	1.050.512.066.235
Đã điều chỉnh lại – <i>Thuyết minh số 32</i>	499.836.052.107	846.876.392.052	62.519.302.240	417.529.324.831	393.331.852.930	2.220.092.924.160
Mua mới	-	-	2.328.520.600	-	-	2.328.520.600
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	499.836.052.107	846.876.392.052	64.847.822.840	417.529.324.831	393.331.852.930	2.222.421.444.760
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.409.939.531	19.108.470.050	-	-	22.518.409.581
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
<i>Số liệu trình bày trước đây</i>	35.806.297.756	6.431.783.663	37.075.035.588	24.819.837.390	12.131.186.522	116.264.140.919
<i>Ảnh hưởng của việc trình bày lại</i>	1.068.200.000	16.645.962.501	-	3.475.762.500	1.532.136.053	22.722.061.054
Đã điều chỉnh lại – <i>Thuyết minh số 32</i>	36.874.497.756	23.077.746.164	37.075.035.588	28.295.599.890	13.663.322.575	138.986.201.973
Hao mòn trong kỳ	12.910.700.461	14.409.193.050	3.125.962.590	10.579.406.813	6.912.268.638	47.937.531.552
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	49.785.198.217	37.486.939.214	40.200.998.178	38.875.006.703	20.575.591.213	186.923.733.525
<b>Giá trị còn lại</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	462.961.554.351	823.798.645.888	25.444.266.652	389.233.724.941	379.668.530.355	2.081.106.722.187
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	450.050.853.890	809.389.452.838	24.646.824.662	378.654.318.128	372.756.261.717	2.035.497.711.235

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

VND

*Nhà cửa, vật kiến trúc*

**Nguyên giá**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 11.797.057.729

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 6.426.610.887

Khấu hao trong kỳ 96.190.566

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 6.522.801.453

**Giá trị còn lại**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 5.370.446.842

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 5.274.256.276

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Lắp đặt máy móc	42.681.057.095	17.226.812.153
Phát triển phần mềm	4.124.553.500	4.124.553.500
Khác	<u>1.620.590.706</u>	<u>987.742.313</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.426.201.301</u></b>	<b><u>22.339.107.966</u></b>

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 30.106.745.641 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**14.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>399.865.801</b>		<b>399.729.351</b>
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.254.263)		(1.390.713)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>2.227.111.146.056</b>		<b>1.375.455.873.731</b>
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		1.221.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		550.000.000.000		650.000.000.000
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (Thuyết minh số 30)	250.000	250.000.000.000	250.000	250.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		56.111.146.056		190.955.873.731
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		50.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		50.000.000.000		203.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		-		80.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long		-		1.500.000.000
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>2.227.511.011.857</b>		<b>1.375.855.603.082</b>

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát**

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
	%	VND	%	VND
Calofic	24,00	1.798.523.894.383	24,00	1.678.155.172.777
Lavenue	50,00	1.071.606.584.299	50,00	1.072.541.267.105
LG Vina	40,00	569.278.900.986	40,00	562.415.526.986
Dabaco Food	50,00	105.560.420.816	50,00	94.096.330.516
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.546.969.800.484</b>		<b>3.409.208.297.384</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 14.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

							VND
	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	GHC	Dabaco Food	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Số liệu trình bày trước đây	1.087.500.000.000	572.600.582.675	78.521.827.562	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	1.888.814.848.761
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	-	811.341.802.268	463.936.193.506	-	-	-	1.275.277.995.774
Đã điều chỉnh lại	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	542.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	101.000.000.000	3.164.092.844.535
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	542.458.021.068	2.000.000.000	47.192.438.524	116.000.000.000	3.179.092.844.535
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(14.958.732.895)	294.212.787.834	19.957.505.918	-	(47.192.438.524)	(6.903.669.484)	245.115.452.849
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(934.682.806)	120.368.721.606	6.863.374.000	-	-	(3.535.909.700)	122.761.503.100
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(15.893.415.701)	414.581.509.440	26.820.879.918	-	(47.192.438.524)	(10.439.579.184)	367.876.955.949
<b>Giá trị còn lại</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.072.541.267.105	1.678.155.172.777	562.415.526.986	2.000.000.000	-	94.096.330.516	3.409.208.297.384
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.071.606.584.299	1.798.523.894.383	569.278.900.986	2.000.000.000	-	105.560.420.816	3.546.969.800.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

**14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	<u>19.279.167.474</u>	<u>19.279.167.474</u>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán khác	434.134.342.593	459.907.219.132
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	155.932.793.658	132.602.704.164
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	38.066.772.340	40.988.081.894
<i>Khác</i>	240.134.776.595	286.316.433.074
Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	<u>435.201.727</u>	<u>262.394.770</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>434.569.544.320</u></b>	<b><u>460.169.613.902</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 30 tháng 6 năm 2018	
		Tăng	Giảm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.686.703.597	11.501.503.713	(40.944.031.079)	(7.755.823.769)
Thuế giá trị gia tăng	3.921.903.573	484.900.690.066	(477.836.982.925)	10.985.610.714
Thuế thu nhập cá nhân	7.856.672.028	22.963.019.216	(29.632.922.982)	1.186.768.262
Các loại thuế khác	<u>4.975.980.622</u>	<u>7.799.989.950</u>	<u>(10.514.423.585)</u>	<u>2.261.546.987</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.441.259.820</u></b>	<b><u>527.165.202.945</u></b>	<b><u>(558.928.360.571)</u></b>	<b><u>6.678.102.194</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(18.866.931.387)</i>			<i>(16.411.623.238)</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>57.308.191.207</i>			<i>23.089.725.432</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí tiếp thị	47.622.469.741	88.598.499.523
Lương tháng 13 và thưởng	24.001.165.801	13.483.950.275
Chi phí lãi vay	14.953.314.930	10.449.185.905
Phí vận chuyển	8.633.336.245	2.077.266.490
Phí tư vấn	937.145.407	4.320.550.098
Khác	21.415.938.206	31.786.710.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>117.563.370.330</u></b>	<b><u>150.716.162.297</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức phải trả	334.023.238.920	5.209.692.580
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	38.061.142.529	99.423.983.854
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.252.142.670	7.634.694.187
Phải trả về cổ phần hóa	4.030.160.592	4.030.160.592
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.198.908.427	34.580.611.261
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.485.593.138</u></b>	<b><u>150.879.142.474</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>11.920.000.000</i>	<i>1.975.365.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>414.565.593.138</i>	<i>148.903.777.474</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	849.028.014.010	1.027.754.226.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.4)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2 và 19.3)	65.964.595.643	65.715.540.058
	<u>1.112.837.609.653</u>	<u>1.291.314.766.741</u>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 19.4)	594.859.895.762	593.792.421.762
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	229.686.021.882	259.254.841.749
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 19.3)	11.640.000.573	11.640.000.573
	<u>836.185.918.217</u>	<u>864.687.264.084</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.949.023.527.870</b></u>	<u><b>2.156.002.030.825</b></u>

*Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:*

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.291.314.766.741	864.687.264.084
Tiền thu từ đi vay	2.214.992.175.126	10.917.270.000
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	40.486.089.867	(40.486.089.867)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.067.474.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(2.433.955.422.081)</u>	<u>-</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.112.837.609.653</u>	<u>836.185.918.217</u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>				
Khoản vay 1	262.184.370.465	5,2 – 5,4	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến ngày 21 tháng 9 năm 2018	Tín chấp
Khoản vay 2	115.128.710.125	3,5 - 5,2	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	138.293.564.103	5,2 – 8,0	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 24 tháng 9 năm 2018	Tín chấp
Khoản vay 2	89.844.981.545	5,2	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b>				
Khoản vay 1	126.159.781.501	3,0 – 4,1	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
Khoản vay 2	30.198.469.826	7,0 – 7,6	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2018	Máy móc và thiết bị trị giá 17.109.434.952 VND (Thuyết minh số 10); và quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.516.470.790 VND (Thuyết minh số 11) tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Khoản vay 3	2.591.444.944	5,5	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 đến ngày 19 tháng 10 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.303.140.041	5,4	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 đến ngày 9 tháng 8 năm 2018	Hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 124.332.496.732 VND (Thuyết minh số 7), và khoản phải thu trị giá 152.596.557.797 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.981.136.299	7,25	Từ ngày 22 tháng 5 năm 2018 đến ngày 25 tháng 12 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	4.342.415.161	5,0	12 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>849.028.014.010</b>			



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lãi suất VND %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“BIDV”)	150.990.649.121	9,4	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	Máy móc, thiết bị và nhà xưởng với giá trị còn lại là 203.101.108.270 VND (Thuyết minh số 10) tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	122.375.893.425	6,5 - 7,0	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc và thiết bị thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 151.376.274.470 VND và 129.335.553.549 VND (Thuyết minh số 10); chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.738.056.887 VND (Thuyết minh số 13); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 44.510.775.014 VND (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”)	21.796.762.000	7,6	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Máy móc và thiết bị, và xây dựng cơ bản lần lượt trị giá 25.863.322.558 VND (Thuyết minh số 10) và 19.368.688.754 VND (Thuyết minh số 13)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>295.163.304.546</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn	229.686.021.882			
Vay dài hạn đến hạn trả	65.477.282.664			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>	<i>%/năm</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>12.127.313.552</u>	Không lãi suất	12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	11.640.000.573			
<i>Vay dài hạn đến     hạn trả</i>	487.312.979			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**19.4 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB") Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000 (7.295.104.238)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u><b>792.704.895.762</b></u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>		197.845.000.000
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>		594.859.895.762

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	36.539.966.370	5.941.127.114
Trích quỹ trong kỳ	33.553.662.674	16.947.446.443
Tặng từ hợp nhất kinh doanh	-	906.767.867
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(5.741.810.661)</u>	<u>(4.605.677.100)</u>
Số cuối kỳ	<u>64.351.818.383</u>	<u>19.189.664.324</u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

								VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.910.046.428.210	5.935.932.010.300
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	410.134.492.124	410.134.492.124
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(19.175.272.365)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(24.990.900)	(24.990.900)
Trích lập các quỹ Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(32.000.000.000)	-	-	-	369.945.854.171	337.945.854.171
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	8.944.275	8.944.275
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>	<b>2.566.533.970.000</b>	<b>3.192.080.967.500</b>	<b>127.680.000.000</b>	<b>(1.959.478.509.838)</b>	<b>70.338.188.632</b>	<b>15.909.752.661</b>	<b>2.661.347.819.332</b>	<b>6.674.412.188.287</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:</b>								
Ngày 31 tháng 12 năm 2017								
Số liệu trình bày trước đây	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.377.423.193.720	6.364.256.435.428
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 32	-	-	-	-	-	-	47.950.295.174	47.950.295.174
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.425.373.488.894	6.412.206.730.602
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(11.289.588.495)	(11.289.588.495)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	14.039.884.536	-	14.039.884.536	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(28.525.670.721)	(28.525.670.721)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	(14.022.897.807)	(14.022.897.807)
Quản trị	-	-	-	-	(1.753.899.983)	-	-	(1.753.899.983)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.080.967.500</u>	<u>104.000.000.000</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>80.073.045.938</u>	<u>15.909.752.661</u>	<u>2.028.437.621.735</u>	<u>6.027.556.847.996</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

**21.3 Cổ phiếu**

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	(50.992.256)	(50.992.256)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

**21.4 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức công bố trong kỳ	329.057.825.600	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	249.719.260	678.043.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.5 Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(11.289.588.495)	410.134.492.124
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(3.790.642.247)</u>	<u>(28.525.670.721)</u>
<b>(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(15.080.230.742)</u></b>	<b><u>381.608.821.403</u></b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>205.661.115</u>	<u>205.661.062</u>
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(73)	1.856
(Lỗ) lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	(73)	1.856

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ		
Số liệu trình bày trước đây	1.453.124.041.566	271.077.317.170
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 32	<u>893.000.264.299</u>	<u>301.498.349.952</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32	2.346.124.305.865	572.575.667.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ	58.996.281.088	16.268.066.935
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	1.943.980.898.545
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	-	(380.801.096.909)
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	141.895.283.791
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(9.393.110.400)	(24.270.000)
Trích lập các quỹ	(5.027.991.953)	(7.359.810.260)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(913.656.417)	(8.009.100)
Cổ phiếu quỹ	(27.000.000)	-
Giảm khác	<u>(1.685.119.591)</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ	<u>2.388.073.708.592</u>	<u>2.286.526.730.124</u>

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.842.865.610.849</b>	<b>2.995.465.913.933</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm đã bán	3.073.648.554.670	2.837.624.821.653
Doanh thu hàng hóa đã bán	758.243.754.433	155.061.169.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.676.756.036	2.045.383.189
Doanh thu khác	2.296.545.710	734.539.909
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(61.734.963.731)</b>	<b>(51.012.582.172)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(35.590.110.513)	(10.950.345.494)
Giảm giá hàng bán	<u>(26.144.853.218)</u>	<u>(40.062.236.678)</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>3.781.130.647.118</b>	<b>2.944.453.331.761</b>
<i>Trong đó:</i>		
Bán cho bên liên quan	369.608.533.496	77.010.386.937
Bán cho các bên khác	3.411.522.113.622	2.867.442.944.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU (tiếp theo)**

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
Lãi tiền gửi	83.485.173.036	56.136.754.509
Lãi từ mua công ty con	-	325.534.247.948
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	205.301.519.021
Lãi từ chứng khoán đầu tư	-	5.100.079.943
Khác	4.374.649.011	1.778.765.731
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.859.822.047</b>	<b>593.851.367.152</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.406.660.228.161	2.162.534.280.678
Giá vốn của hàng hóa đã bán	692.936.896.511	142.887.407.626
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.838.529.826	1.141.205.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(531.495.069)	(5.737.866.186)
Giá vốn khác	3.847.181.840	6.256.060.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.111.751.341.269</b>	<b>2.307.081.088.161</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	77.110.328.200	69.343.367.212
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.067.474.000	1.067.474.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	960.148.375	318.305.473
Khác	969.689.677	62.454.295
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.107.640.252</b>	<b>70.791.600.980</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Lương nhân viên	197.907.832.521	173.735.823.265
Quảng cáo và khuyến mãi	104.425.483.992	136.415.941.066
Chi phí mua ngoài	164.728.164.099	141.333.423.936
Khấu hao và hao mòn	37.408.684.330	29.778.387.342
Khác	20.051.540.227	27.816.498.596
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>524.521.705.169</u></b>	<b><u>509.080.074.205</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Lương nhân viên	71.037.008.701	66.387.386.327
Khấu hao và hao mòn	43.451.223.009	32.179.999.046
Chi phí mua ngoài	24.222.212.219	37.564.311.483
Phí thuê và bảo trì	22.781.044.779	13.272.451.362
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	34.944.171.071	(166.631.947)
Khác	12.169.281.778	6.858.993.913
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>208.604.941.557</u></b>	<b><u>156.096.510.184</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.361.648.771.690	1.885.875.167.723
Giá vốn hàng hóa	578.933.508.120	218.680.312.325
Chi phí nhân công	340.966.436.707	285.646.689.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.894.067.138	241.298.943.386
Chi phí khấu hao và hao mòn	149.956.228.904	113.510.507.182
Chi phí khác	120.478.975.436	226.020.145.802
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.844.877.987.995</u></b>	<b><u>2.971.031.766.046</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>5.305.702.778</b>	<b>6.746.962.194</b>
Thu nhập từ tiền phạt và bồi thường	2.329.308.204	1.221.862.130
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	873.881.363	100.000.000
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	-	3.317.339.376
Thu nhập khác	2.102.513.211	2.107.760.688
<b>Chi phí khác</b>	<b>(772.789.747)</b>	<b>(2.593.901.590)</b>
Chi phí thuê không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(391.299.264)	(1.746.324.264)
Phạt vi phạm hợp đồng	(141.669.099)	(35.702.546)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(79.184.543)	-
Chi phí khác	(160.636.841)	(811.874.780)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>4.532.913.031</b>	<b>4.153.060.604</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được áp dụng thuế suất TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.554.606.008	38.829.772.564
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước	(53.102.295)	116.144.530
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.091.060.743	73.226.009.427
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.592.564.456</b>	<b>112.171.926.521</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>71.299.257.049</b>	<b>538.574.485.580</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	14.259.851.410	107.714.897.116
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.624.039.242	4.373.908.388
Phân bổ lợi thế thương mại	2.056.932.663	1.586.715.917
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	2.031.418.849	2.965.082.342
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(24.552.300.620)	(7.833.199.919)
Khác	598.561.236	3.817.234.768
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>(1.981.497.220)</b>	<b>112.624.638.612</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước	(53.102.295)	116.144.530
Thu nhập miễn thuế	(4.223.230.673)	(11.451.983.348)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	33.090.449.713	11.599.579.475
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế kỳ trước chuyển sang	(3.240.055.069)	(716.452.748)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>23.592.564.456</b>	<b>112.171.926.521</b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>31 tháng 12 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 32)</i>
Các khoản chi phí phải trả	15.848.358.093	21.992.774.494	(6.144.416.401)	(13.443.221.716)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.428.176.621	5.528.297.447	(100.120.826)	674.286.299
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	896.142.661	1.997.131.754	(1.100.989.093)	882.663.915
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	(151.515.535)	(108.452.846)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	120.307.540	48.341.847	71.965.693	(1.399.854.057)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(138.691.805)	(176.375.411)	37.683.606	(122.403.182)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(2.747.925.629)	(1.208.946.282)	(1.538.979.347)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24.132.199.701)	(12.340.931.150)	(11.791.268.551)	-
Lãi từ mua công ty con	(65.106.849.590)	(65.106.849.590)	-	(65.106.849.590)
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(683.222.642.072)	(691.849.221.783)	8.626.579.711	5.397.821.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(751.303.808.347)</b>	<b>(739.212.747.604)</b>	<b>(12.091.060.743)</b>	<b>(73.226.009.427)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>23.905.808.645</i>	<i>31.293.201.201</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(775.209.616.992)</i>	<i>(770.505.948.805)</i>		

**29.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau**

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 419.903.927.847 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 289.544.286.396 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau (tiếp theo)**

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2018
2015	2020	95.728.412.535	(16.200.275.345)	-	79.528.137.190
2016	2021	88.087.258.833	-	-	88.087.258.833
2017	2022	105.832.786.490	-	-	105.832.786.490
2018	2023	146.455.745.334	-	-	146.455.745.334
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>436.104.203.192</b>	<b>(16.200.275.345)</b>	<b>-</b>	<b>419.903.927.847</b>

Lỗ thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗ thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 nêu trên do tại thời điểm này, Tập đoàn không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
VDS	Công ty liên quan	Thu khoản tạm ứng	91.000.000.000	1.006.439.769.000
		Lãi trái phiếu	11.098.363.775	5.872.222.222
		Mua trái phiếu	-	250.000.000.000
		Phí giao dịch chứng khoán	-	7.288.834.107
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và thành phẩm	177.524.077.680	8.148.764.894
		Mua dịch vụ gia công dầu	3.917.276.859	184.561.280
		Dịch vụ cung cấp	777.405.666	288.544.922
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	909.090.909	893.939.394
		Phí dịch vụ	109.730.773	-
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	-	1.240.158.600



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa Mua hàng hóa	190.242.085.150 1.072.130.164	62.313.623.700 210.702.000
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Góp vốn Mua hàng hóa	15.000.000.000 77.189.640	- -
Calofic	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	1.064.965.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
VDS	Công ty liên quan	Đầu tư trái phiếu	<u>250.000.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	74.234.548.630	58.000.826.752
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	<u>81.364.324.030</u>	<u>5.361.006.084</u>
			<b><u>155.598.872.660</u></b>	<b><u>63.361.832.836</u></b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư Lãi trái phiếu	85.638.400.000 394.520.547	176.638.400.000 479.166.666
GHC	Công ty liên kết	Cho mượn nguyên liệu	<u>15.252.992.931</u>	<u>-</u>
			<b><u>101.285.913.478</u></b>	<b><u>177.117.566.666</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(435.201.727)	-
GHC	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	-	(262.394.770)
			<b><u>(435.201.727)</u></b>	<b><u>(262.394.770)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	-
GHC	Công ty liên kết	Mượn công cụ, dụng cụ	-	(1.975.365.000)
			<b>(11.920.000.000)</b>	<b>(1.975.365.000)</b>

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và các lợi ích khác	24.713.847.476	17.578.942.603

**31. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	75.055.167.752	75.396.161.334
Từ 1 đến 5 năm	208.450.782.179	208.619.322.192
Trên 5 năm	45.309.561.542	64.762.292.860
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>328.815.511.473</b>	<b>348.777.776.386</b>

**Cam kết góp vốn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC**

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex tại ngày hợp nhất kinh doanh giữa niên độ đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.1. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.377.423.193.720	47.950.295.174	2.425.373.488.894
Lợi thế thương mại	1.051.916.716.932	(865.372.637.051)	186.544.079.881
<i>Nguyên giá</i>	1.127.334.760.234	(918.979.791.554)	208.354.968.680
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(75.418.043.302)	53.607.154.503	(21.810.888.799)
Tài sản cố định hữu hình	1.278.903.401.078	9.120.079.221	1.288.023.480.299
<i>Nguyên giá</i>	2.336.812.517.495	13.416.089.887	2.350.228.607.382
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(1.057.909.116.417)	(4.296.010.666)	(1.062.205.127.083)
Tài sản cố định vô hình	1.053.316.717.006	1.027.790.005.181	2.081.106.722.187
<i>Nguyên giá</i>	1.169.580.857.925	1.050.512.066.235	2.220.092.924.160
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(116.264.140.919)	(22.722.061.054)	(138.986.201.973)
Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	2.133.930.301.610	1.275.277.995.774	3.409.208.297.384
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.556.550.777	(4.277.383.303)	19.279.167.474
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	268.918.448.456	501.587.500.349	770.505.948.805
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.453.124.041.566	893.000.264.299	2.346.124.305.865

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.306.923.074.470)	(158.013.691)	(2.307.081.088.161)
Doanh thu hoạt động tài chính	513.219.754.891	80.631.612.261	593.851.367.152
Chi phí bán hàng	(508.432.915.142)	(647.159.063)	(509.080.074.205)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(159.921.319.642)	3.824.809.458	(156.096.510.184)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	454.923.236.615	83.651.248.965	538.574.485.580
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.768.361.581)	(64.457.647.846)	(73.226.009.427)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	407.208.957.940	19.193.601.119	426.402.559.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	(33)	1.856
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.889	(33)	1.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Khu vực miền Nam		Khu vực miền Bắc	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>				
<b>Doanh thu bộ phận</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.799.887.981.432	1.042.977.629.417		3.842.865.610.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.901.040.543)	(25.833.923.188)		(61.734.963.731)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.241.344.767.450	370.835.769		1.241.715.603.219
	<b>4.005.331.708.339</b>	<b>1.017.514.541.998</b>		<b>5.022.846.250.337</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(1.241.715.603.219)
Doanh thu trong kỳ				3.781.130.647.118
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>66.995.606.364</b>	<b>8.213.469.164</b>		<b>75.209.075.528</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				83.485.173.036
Chi phí lãi vay				(77.110.328.200)
Hao mòn lợi thế thương mại				(10.284.663.315)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				71.299.257.049
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Khấu hao và hao mòn	146.345.523.830	3.610.705.074		149.956.228.904
Dự phòng phải thu khó đòi	58.617.700	34.885.553.371		34.944.171.071
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(575.113.208)	43.618.139		(531.495.069)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(136.449)	-		(136.449)
<b>30 tháng 6 năm 2018</b>				
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>13.175.302.042.610</b>	<b>746.331.183.488</b>		<b>13.921.633.226.098</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(587.676.233.875)
Tài sản không phân bổ				(1.004.964.588.584)
Tổng tài sản				<b>12.328.992.403.639</b>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>4.208.434.561.886</b>	<b>292.603.519.040</b>		<b>4.501.038.080.926</b>
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(587.676.233.875)
Tổng nợ phải trả				<b>3.913.361.847.051</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	<i>Khu vực miền Nam</i> <i>Khu vực miền Bắc</i>		<i>VND</i>
	<i>(Đã điều chỉnh lại)</i>		<i>Tổng cộng</i> <i>(Đã điều chỉnh lại)</i>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>			
<b>Doanh thu bộ phận</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.044.775.631.957	950.690.281.976	2.995.465.913.933
Các khoản giảm trừ doanh thu	(36.387.843.448)	(14.624.738.724)	(51.012.582.172)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	184.394.542.838	201.996.000	184.596.538.838
	<b>2.192.782.331.347</b>	<b>936.267.539.252</b>	<b>3.129.049.870.599</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(184.596.538.838)
Doanh thu trong kỳ			2.944.453.331.761
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>490.969.275.431</b>	<b>68.745.402.438</b>	<b>559.714.677.869</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			56.136.754.509
Chi phí lãi vay			(69.343.367.212)
Phân bổ lợi thế thương mại			(7.933.579.586)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			538.574.485.580
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Khấu hao và hao mòn	100.063.607.527	13.446.899.655	113.510.507.182
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.038.078)	(155.593.869)	(166.631.947)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.438.764.567)	(299.101.620)	(5.737.866.187)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(443.453.100)	-	(443.453.100)
<b>30 tháng 6 năm 2017</b>			
<b>Tài sản bộ phận</b>	<b>14.062.931.292.435</b>	<b>827.175.671.545</b>	<b>14.890.106.963.980</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(781.925.288.513)
Tài sản không phân bổ			(1.075.971.963.238)
Tổng tài sản			13.032.209.712.229
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>4.524.004.840.010</b>	<b>327.262.453.580</b>	<b>4.851.267.293.590</b>
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(781.925.288.513)
Tổng nợ phải trả			4.069.342.005.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.677.277	8.962.232
- Nhân dân tệ (CNY)	-	13.055
- Euro (EUR)	112	1.462
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Đan  
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyên  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**  
138 – 142 Hai Bà Trưng, P.Đakao, Q1, TP.HCM  
Tel: 028.38270468 Fax: 028.38270469

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----oOo-----

**Số: 0814/2018/CV-KDC**  
(V/v giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý 2/2018 do đơn vị lập và BCTC được soát xét)

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO xin giải trình về chênh lệch giữa BCTC Quý 2/2018 do đơn vị lập và BCTC Quý 2/2018 được soát xét như sau:

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2018 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2018 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10.541.339.894	12.091.060.743	1.549.720.849	14,7%

**Nguyên nhân:**

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Chênh lệch là do tính toán lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính chưa có cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).



**2. Báo cáo tài chính công ty mẹ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2018 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2018 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Thu nhập khác	31	3.004.382.841	2.481.655.569	(522.727.272)	-17,4%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.441.443.065	1.597.630.673	156.187.608	10,8%

**Nguyên nhân:**

- Thu nhập khác: : Phân loại lại với chi phí quản lý để phù hợp với chuẩn mực kế toán theo ý kiến của Kiểm toán viên.



- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Chênh lệch là do tính toán lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính chưa có cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

Trên đây là ý kiến giải trình của công ty chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại BCTC Quý 2/2018 do Công ty lập và BCTC Quý 2/2018 đã được soát xét.

*Trân trọng kính chào.*

Nơi Nhận:

- Nhu trên
- Lưu P. Tài Chính

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN LỆ NGUYỄN**

